



dá àn
答案

Noun · answer

Example Sentences

zhè shì dá àn
这是答案。

This is the answer.

qǐng bǎ shì juǎn shàng de dá àn xiě zài dá tí zhǐ shàng
请把试卷上的答案写在答题纸上。

Please write the answers from the test paper on the answer sheet.

nǐ nán dào bù zhī dào zhè ge wèn tí de zhèng què dá àn ma
你难道不知道这个问题的正确答案吗？

Don't you know the correct answer to this question?

Trace each character, then write the word on your own.

答	答	答	答	答	答	答	答	答	答	答
答	答	答	答							
案	案	案	案	案	案	案	案	案	案	案
案	案									